

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 11/3/2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại châu Á tăng do nguồn cung giảm, giá dầu thô ở mức cao và triển vọng nhu cầu từ Trung Quốc khả quan.
- ▶ **Cà phê:** Đầu tháng 3/2024, giá cà phê Robusta và Arabica tăng mạnh so với cuối tháng 2/2024.
- ▶ **Rau quả:** Sầu riêng Ma-lai-xi-a được đưa ra thị trường sớm với giá thấp. Tháng 1/2024, xuất khẩu anh đào của Chi-lê đạt mức cao.
- ▶ **Thủy sản:** Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đang bị cảnh báo bởi tôm có chất sulfite. Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã lùi thời hạn cho phép thông quan thủy sản nhập khẩu có nguồn gốc từ Nga (mua hàng trước ngày 22/12/2023) tới ngày 31/5/2024.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xin-ga-po cấm formaldehyde trong sơn nội thất từ ngày 01/01/2026. Sản xuất sản phẩm gỗ và đồ nội thất tại Hoa Kỳ tháng 2/2024 giảm mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt 298,24 nghìn tấn, trị giá 426,92 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối năm 2023 tăng.

▶ Cà phê: Đầu tháng 3/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh từ 7.100 – 7.400 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), lên mức 89.800 – 90.700 đồng/kg. 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 16,4% về lượng và tăng 68% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 17,13% năm 2022 lên 20,08% trong năm 2023.

▶ Rau quả: 2 tháng đầu năm 2024, trị

giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 815,1 triệu USD, tăng 45,1% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần nhập khẩu chủng loại quả xoài từ Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

▶ Thủy sản: 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,21 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Anh trong năm 2023. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh năm 2023 giảm so với năm 2022.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 2,2 tỷ USD, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su tại châu Á tăng do nguồn cung giảm, giá dầu thô ở mức cao và triển vọng nhu cầu từ Trung Quốc khả quan.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 298,24 nghìn tấn, trị giá 426,92 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối năm 2023 tăng.*



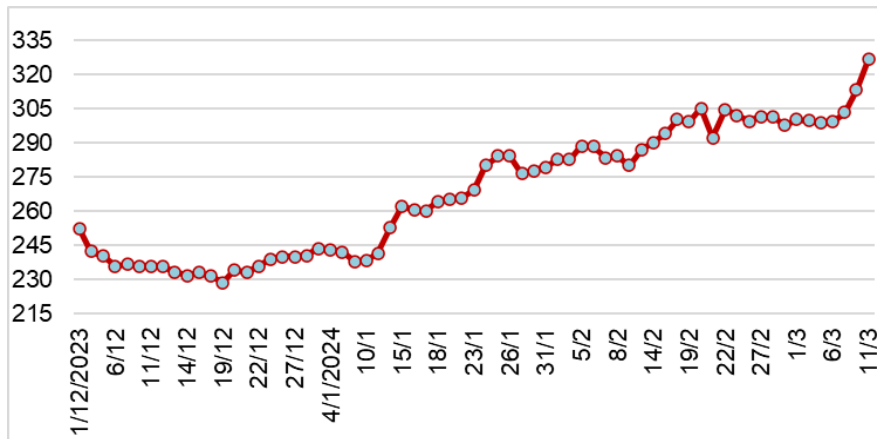
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 3/2024 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á có xu hướng tăng trong bối cảnh giá dầu cao và lo ngại về thời tiết tại Thái Lan khiến nguồn cung hạn chế. Giá cao su dự kiến tiếp tục tăng trong những tháng tới bởi lo ngại ngày càng tăng về nguồn cung khi khu vực Đông Nam Á đã bước vào mùa thu hoạch thấp điểm, kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng mạnh so với cuối tháng trước. Ngày 11/3/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 326,5 Yên/kg (tương đương 2,22 USD/kg), tăng 9,7% so với cuối tháng 2/2024 và tăng 60,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ tháng 12/2023 đến nay

(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 trong xu hướng tăng. Ngày 11/3/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 14.150 NDT/tấn (tương đương 1,97 USD/kg), tăng 2,6% so với cuối tháng 2/2024 và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2023. Về lượng tồn kho, tuần tính đến ngày 08/3/2024, lượng cao su tự nhiên tồn kho tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải đạt 215.333 tấn, tăng 899 tấn; Lượng hàng nhập kho đạt 210.080

tấn, tăng 220 tấn so với kỳ trước. Tồn kho cao su tự nhiên tại kho số 20 đạt 118.339 tấn, tăng 3.427 tấn; Lượng hàng nhập kho đạt 111.384 tấn, tăng 605 tấn so với kỳ trước. Trong khi đó, lượng cao su tự nhiên tồn kho tại Khu thương mại tự do Thanh Đảo đạt 129.500 tấn, giảm 0,5 nghìn tấn so với kỳ trước. Tồn kho cao su tự nhiên tại kho thương mại tổng hợp Thanh Đảo đạt 428.100 tấn, giảm 2.100 tấn so với kỳ trước.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)

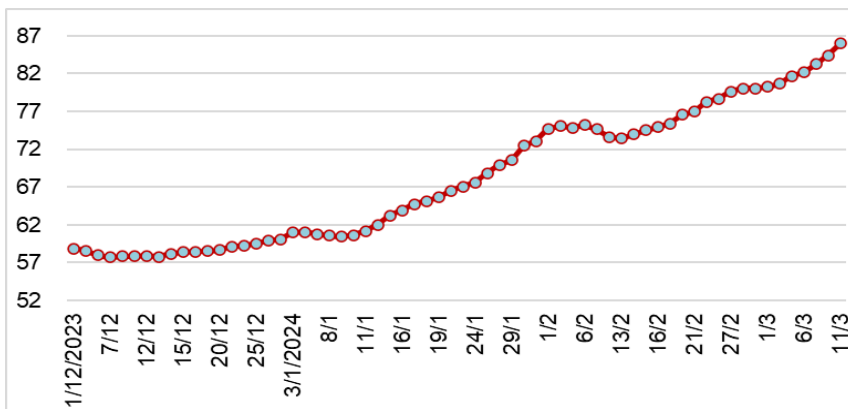


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tiếp tục tăng mạnh. Chốt phiên giao dịch ngày 11/3/2024, giá cao su RSS3 dao động ở mức 86 Baht/kg (tương đương 2,43 USD/kg), tăng 7,4%

so với cuối tháng 2/2024 và tăng 59,9% so với cùng kỳ năm 2023. Cơ quan khí tượng Thái Lan đã có cảnh báo về thời tiết bất lợi có khả năng gây thiệt hại cho mùa màng.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Trong tháng 1/2024, sản lượng cao su của Thái Lan đạt 519 nghìn tấn, giảm 0,4% so với tháng 1/2023. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 1/2024, Thái Lan xuất khẩu được 363,48 nghìn tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 18,54 tỷ Baht (tương đương 520,93 triệu USD), giảm 20,5% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với tháng 1/2023. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 47,19% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 1/2024 với 171,53 nghìn tấn, trị giá 8,38 tỷ Baht (tương đương 235,41 triệu USD), giảm 42,3% về lượng và giảm 36,6% về trị giá so với tháng 1/2023. Các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 1/2024 chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp.

Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 61,62% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02809 USD).

In-đô-nê-xi-a: In-đô-nê-xi-a là một trong những nhà sản xuất và cung cấp cao su tự nhiên lớn trên thế giới và sản lượng của nước này chiếm khoảng 23% tổng nguồn cung của thế giới. Năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a đạt 2,65 triệu tấn, giảm 2,4% so với năm 2022. Diện tích trồng cao su trong năm 2023 của In-đô-nê-xi-a đạt 3,55 triệu ha, giảm nhẹ 0,3% so với năm 2022; diện tích thu hoạch đạt 2,63 triệu ha, giảm 2,4% so với năm 2022. Sự suy giảm sản lượng của In-đô-nê-xi-a ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng xuất khẩu. Tháng 1/2024, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu được 137 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, giảm 19% so với tháng 1/2023 (trong đó, xuất khẩu cao su

tự nhiên đạt 136 nghìn tấn, giảm 19%; xuất khẩu cao su hỗn hợp đạt 1.000 tấn, giảm 50% so với tháng 1/2023). Thị trường xuất

khẩu cao su chính của In-đô-nê-xi-a là Hoa Kỳ, Nhật Bản, châu Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ...

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Năm 2024, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa phần đầu sản lượng khai thác đạt 9.250 tấn; chế biến 14,05 nghìn tấn; tiêu thụ (bao gồm cả thu mua) 10,45 nghìn tấn; trong đó, xuất khẩu đạt 3 nghìn tấn. Năm 2023, công ty khai thác được hơn 9.829 tấn mủ cao su, đạt 102,93% kế hoạch năm, năng suất bình quân đạt 1,55 tấn/ha. Sản lượng mủ cao su tiêu thụ đạt hơn 11,403 nghìn tấn, đạt 108,1% kế hoạch; trong đó, xuất khẩu hơn

3,98 nghìn tấn, đạt 132,4%.

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh đạt mục tiêu trong năm 2024 sản lượng cao su khô đạt 12.850 tấn, thu mua 3.500 tấn, tiêu thụ 17.000 tấn. Năm 2023, Công ty đã khai thác được 12.825 tấn mủ, vượt 9,1% kế hoạch sản lượng được giao. Năng suất vườn cây đạt 1,68 tấn/ha, có 2/7 nông trường đạt 2 tấn/ha.

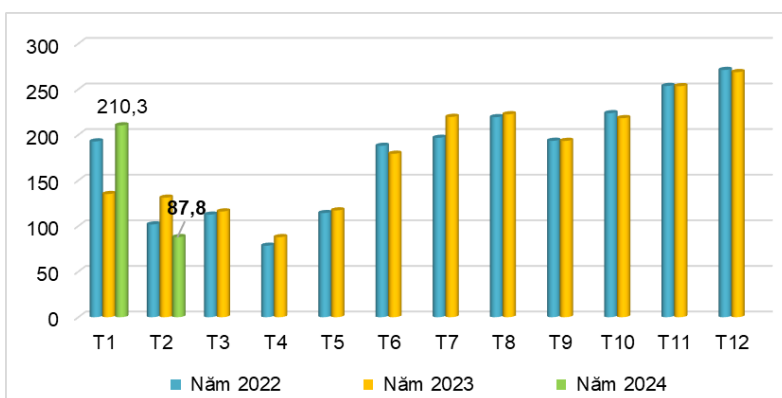
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM THÁNG 2/2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2024, xuất khẩu cao su đạt 87,75 nghìn tấn, trị giá 129,94 triệu USD, giảm 58,3% về lượng và giảm 56,2% về trị giá so với tháng 1/2024; So với tháng 2/2023 giảm 33% về lượng và giảm 29,7% về trị giá. Nguyên nhân giảm do tháng 2/2024 có dịp nghỉ Tết Nguyên đán

tại cả Việt Nam và Trung Quốc, nên hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam bị ảnh hưởng. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt 298,24 nghìn tấn, trị giá 426,92 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022-2024

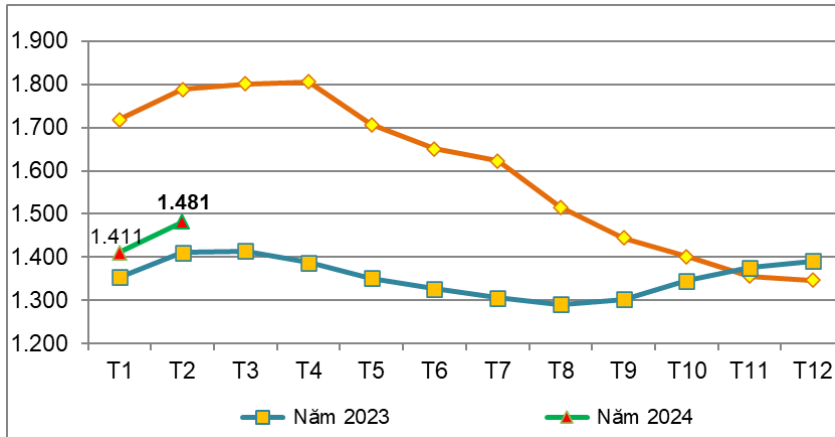
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 2/2024, giá cao tăng 5% so với tháng 1/2024 và tăng 4,9% so xuất khẩu bình quân đạt 1.481 USD/tấn, so với tháng 2/2023.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2022-2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 2/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 66,89% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với gần 58,7 nghìn tấn, trị giá 84,12 triệu USD, giảm 65% về lượng và giảm 63,9% về trị giá so với tháng 1/2024; So với tháng 2/2023 giảm 40,5% về lượng và giảm 37,8% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.433 USD/tấn, tăng 3,2% so với tháng 1/2024 và tăng 4,4% so với tháng 2/2023. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam

xuất khẩu sang Trung Quốc 226,51 nghìn tấn cao su, trị giá 317,09 triệu USD, tăng 10,1% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 2/2024, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường giảm so với tháng 2/2023 như: Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản... Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường như: Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Nga, Ý, Bra-xin, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với tháng 2/2023.

Hiện giá cao su tự nhiên đang tăng lên mức cao nhất trong 7 năm qua do nhu cầu ngày càng tăng từ ngành công nghiệp xe điện của Trung Quốc, cùng với sản lượng kém ở Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. Giá cao su xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng cao, mở ra triển vọng khả quan cho ngành cao su Việt Nam.



10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 2/2024

Thị trường	Tháng 2/2024		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	87.756	129.947	-33	-29,7	298.244	426.922	12,1	16,1	100,0	100,0
Trung Quốc	58.699	84.122	-40,5	-37,8	226.513	317.092	10,1	14,4	75,9	74,3
Ấn Độ	6.044	9.523	-6,9	1,7	17.880	27.135	71,4	83,6	6,0	6,4
Hàn Quốc	2.873	4.546	1,8	0,6	8.204	12.772	61,7	60,3	2,8	3,0
Hoa Kỳ	2.181	3.421	9,7	24	4.421	6.680	15,8	33,4	1,5	1,6
Đức	2.051	3.300	1,6	1,6	3.037	4.893	-15,3	-10,5	1,0	1,1
Nga	1.896	2.902	24,7	34,5	3.432	5.185	-30,9	-23,6	1,2	1,2
Đài Loan	1.419	2.158	-35,6	-34,6	3.449	5.261	1,3	5,2	1,2	1,2
Ý	1.268	1.983	17,7	23,8	2.677	3.919	47,7	51,4	0,9	0,9
In-đô-nê-xi-a	1.099	2.138	-11,1	-10,6	3.015	5.443	38,3	40,3	1,0	1,3
Bra-xin	1.088	1.618	63,9	98	2.801	3.939	37,2	66,5	0,9	0,9
Thị trường khác	9.138	14.236	-26,5	-26,9	22.815	34.602	-0,5	-5,6	7,6	8,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA EU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong năm 2023, EU nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) từ các thị trường ngoài khối đạt trên 2,1 triệu tấn, trị giá 4,38 tỷ Eur (tương đương 4,78 tỷ USD), giảm 22,8% về lượng và giảm 32,3% về trị giá so với năm 2022. Trong các nguồn cung ngoài khối thì Thái Lan, Bồ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho EU.

Trong năm 2023, EU nhập khẩu cao su từ thị trường Thái Lan đạt 281,99 nghìn

tấn, trị giá 498,52 triệu Eur (tương đương 543,49 triệu USD), giảm 31,7% về lượng và giảm 46,6% về trị giá so với năm 2022. Tiếp theo là Bồ Biển Ngà đạt 274,61 nghìn tấn, trị giá 398,87 triệu Eur (tương đương 434,85 triệu USD), giảm 17,6% về lượng và giảm 32,6% về trị giá; In-đô-nê-xi-a đứng thứ ba với 248,57 nghìn tấn, trị giá 446,07 triệu Eur (tương đương 486,31 triệu USD), giảm 23,4% về lượng và giảm 38,2% về trị giá so với năm 2022.

Năm 2023, Việt Nam là thị trường ngoài

khối cung cấp cao su lớn thứ 12 cho EU với năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam với 67,82 nghìn tấn, trị giá 94,35 triệu Eur trong tổng lượng nhập khẩu cao su của EU (tương đương 102,86 triệu USD), giảm từ thị trường ngoài khối chiếm 3,23%, cao 17,4% về lượng và giảm 39,6% về trị giá so hơn so với mức 3,02% của năm 2022.

Thị trường lớn ngoài khối cung cấp cao su cho EU trong năm 2023

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,09 USD)

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2023
Ngoài khối	2.101.478	4.386.569	4.782.238	-22,8	-32,3	100,00	100,00
Thái Lan	281.999	498.528	543.495	-31,7	-46,6	15,17	13,42
Bờ Biển Ngà	274.613	398.877	434.855	-17,6	-32,6	12,25	13,07
In-đô-nê-xi-a	248.569	446.078	486.315	-23,4	-38,2	11,93	11,83
Hoa Kỳ	185.672	587.285	640.258	-14,4	-15,6	7,97	8,84
Hàn Quốc	135.185	300.175	327.250	-11,6	-30,5	5,62	6,43
Nga	119.748	203.171	221.497	-61,7	-67,6	11,48	5,70
Anh	114.980	337.707	368.168	-19,8	-19,3	5,27	5,47
Ma-lai-xi-a	109.847	173.536	189.189	-13,6	-33,5	4,68	5,23
Nhật Bản	95.221	373.847	407.568	-14,9	-12,7	4,11	4,53
Trung Quốc	82.762	202.074	220.301	-2,8	-21,4	3,13	3,94
Ả Rập Xê út	76.295	162.383	177.030	-1,6	-14,1	2,85	3,63
Việt Nam	67.825	94.357	102.868	-17,4	-39,6	3,02	3,23
Thị trường khác	308.762	608.553	663.444	-9,3	-20,5	12,52	14,69



Nguồn: Eurostat

Về chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2023, EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối chủ yếu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu các chủng loại này đều giảm so với năm 2022. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 48,58% tổng lượng cao su nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối; Cao su tổng hợp chiếm 46,29%;

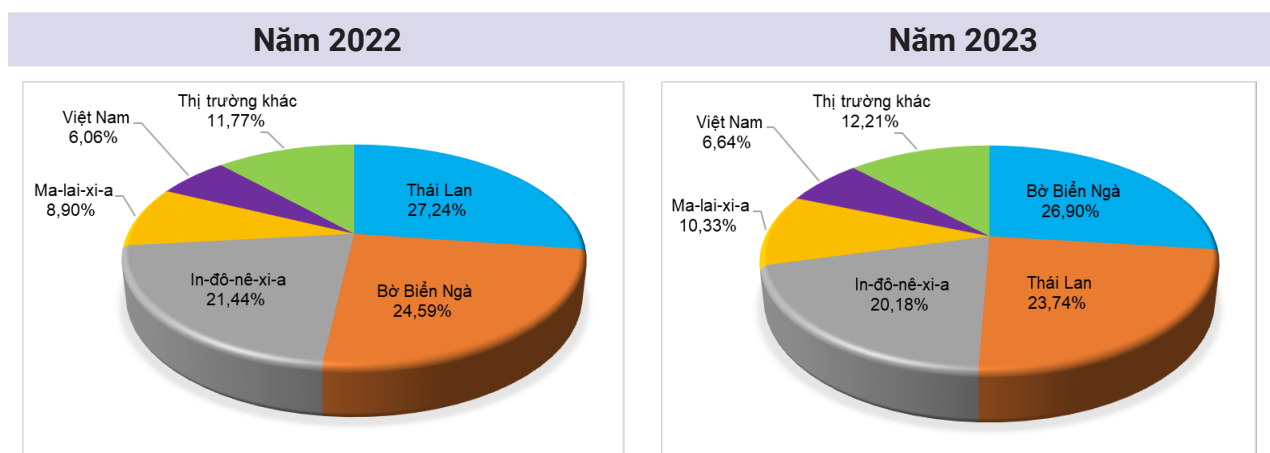
Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Năm 2023, EU nhập khẩu 1,02 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 1,58 tỷ Eur (tương đương 1,73 tỷ USD), giảm 24,5% về lượng và giảm 41,8% về trị giá so với năm 2022. Bồ Biển Ngà, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 5 thị trường ngoài khối lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho EU, lượng cao su tự nhiên

nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm trong năm 2023.

Trong năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho EU, với 67,8 nghìn tấn, trị giá 94,19 triệu Eur (tương đương 102,68 triệu USD), giảm 17,3% về lượng và giảm 39,5% về trị giá so với năm 2022, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 6,64%, cao hơn so với mức 6,06% của năm 2022.

Cơ cấu thị trường ngoài khối cung cấp cao su tự nhiên cho EU (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Eurostat

Trong năm 2023, EU nhập khẩu 972,73 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 2,42 tỷ Eur (tương đương 2,64 tỷ USD), giảm 22,7% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với năm 2022. Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản và Trung Quốc là 5 thị trường ngoài khối lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho EU, nhập khẩu cao su tổng hợp của EU từ các thị trường này đều giảm so với năm 2022.

Cơ cấu thị trường ngoài khối cung cấp cao su tổng hợp cho EU trong năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc tăng; trong khi thị phần của Nga lại giảm mạnh. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,001% trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 3/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng mạnh so với cuối tháng 2/2024.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh từ 7.100 – 7.400 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), lên mức 89.800 – 90.700 đồng/kg.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 16,4% về lượng và tăng 68% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tăng mạnh trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 17,13% năm 2022 lên 20,08% trong năm 2023.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 3/2024, giá cà phê thế giới tăng mạnh do căng thẳng tại Biển Đỏ tiếp tục leo thang, làm tắc nghẽn tuyến hàng hải quốc tế từ Á sang Âu. Bên cạnh đó, dữ liệu báo cáo của ICE – Europe cho thấy tồn kho được Chứng nhận gần đây đã giảm xuống mức thấp lịch sử. Tính đến ngày 8/3/2024, tồn kho cà phê Robusta do sàn London Chứng nhận và theo dõi cấp phát giảm 160 tấn (tương đương mức giảm 0,66%) so với

tồn trước, xuống mức 24.030 tấn (khoảng 400.500 bao, bao 60 kg).

Bên cạnh đó, việc Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) tuyên bố trì hoãn cắt giảm lãi suất đến nửa sau năm nay đã khiến dòng vốn đầu cơ ồ ạt chảy vào các thị trường hàng hóa phái sinh. Các quỹ và đầu cơ quay lại các thị trường cà phê kỳ hạn để tăng mua, bất chấp các yếu tố cơ bản không hỗ

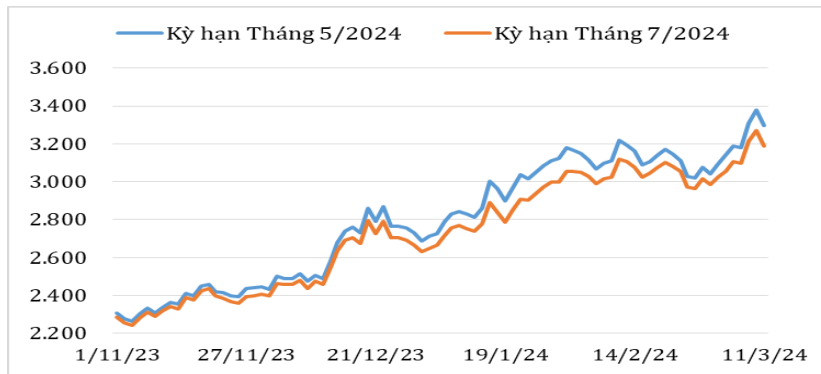
trợ với báo cáo xuất khẩu tăng của nhiều khu vực sản xuất trên thế giới, theo báo cáo Thương mại tháng 1 của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO). Sức mua mạnh đã kích hoạt các lệnh mua tự động đẩy giá cà phê kỳ hạn thiết lập những mức cao kỷ lục mới.

Dự kiến, giá cà phê sẽ còn nhiều biến động đáng kể khi Bra-xin sắp bước vào vụ

thu hoạch mới của năm nay.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 11/3/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2024, tháng 7/2024, tháng 9/2024 và tháng 11/2024 tăng lần lượt 8,3%, 6,9%, 6,3% và 5,3% so với ngày 29/2/2024, lần lượt lên mức 3.297 USD/tấn; 3.190 USD/tấn; 3.119 USD/tấn và 3.037 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 11/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

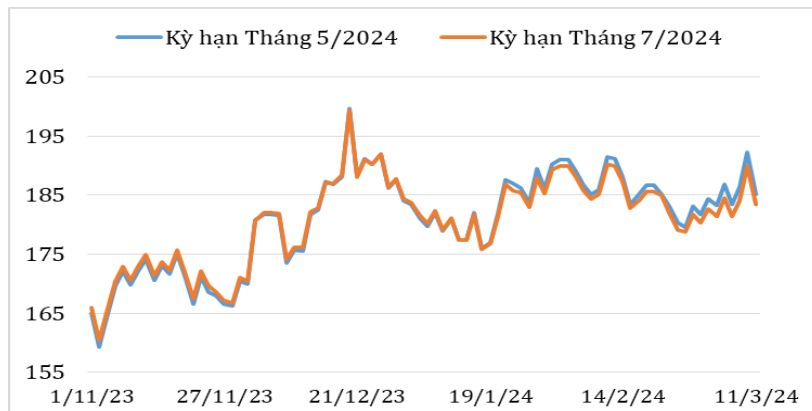


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 11/3/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2024, tháng 7/2024, tháng 9/2024 và tháng 12/2024 tăng lần lượt 1,97%, 1,7%,

1,5% và 1,3% so với ngày 29/2/2024, lên mức 185,2 Uscent/lb; 183,45 Uscent/lb; 182,9 Uscent/lb và 182,65 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 11/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 11/3/2024, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng

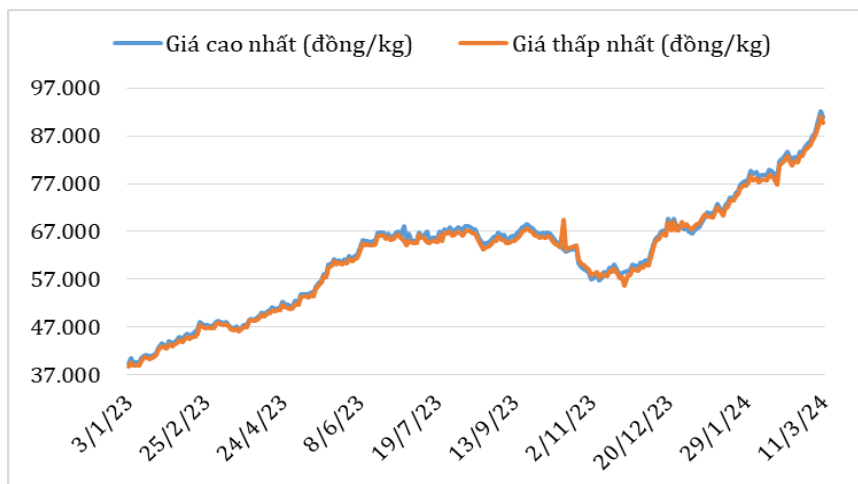
9/2024 tăng lần lượt 0,8%, 5,7% và 1,0% so với ngày 29/2/2024, lên mức 226,65 Uscent/lb; 235,8 Uscent/lb và 223 Uscent/lb.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC

Đầu tháng 3/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 2/2024 do tồn kho thấp và nhu cầu vẫn rất cao. Ngày 11/3/2024, giá cà phê

Robusta tăng từ 7.100 – 7.400 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/2/2024, lên mức cao kỷ lục mới 89.800 – 90.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024

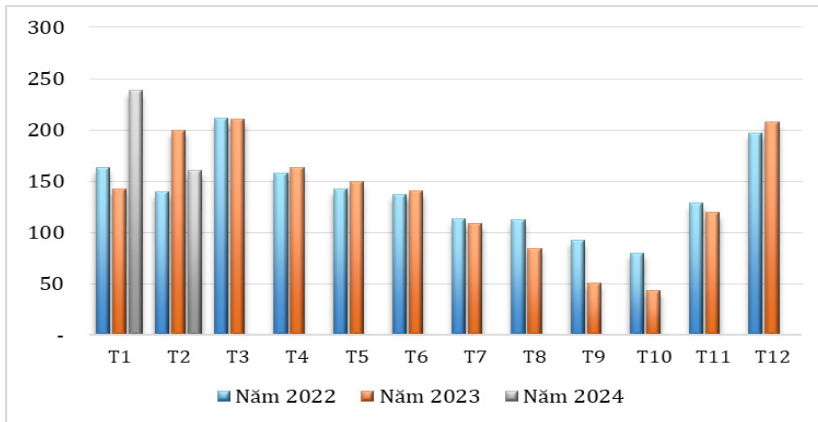


Nguồn: giacaphe.com



Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 2/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 160,58 nghìn tấn, trị giá 528,53 triệu USD, giảm 32,6% về lượng và giảm 27,3% về trị giá so với tháng 1/2024, so với tháng 2/2023 giảm 19,7% về lượng, nhưng tăng tới 21,5% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt xấp xỉ 398,82 nghìn tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 16,4% về lượng và tăng 68,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 3.291 USD/tấn, tăng 7,9% so với tháng 1/2024 và tăng 51,4% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 3.146 USD/tấn, tăng 44,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường: Tháng 2/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều

thị trường truyền thống giảm so với tháng 2/2023, ngoại trừ Ý, Tây Ban Nha, In-đô-nê-xi-a, Hà Lan. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của nước ta sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng so với cùng kỳ năm 2023, ngoại trừ Bỉ. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê của nước ta sang thị trường In-đô-nê-xi-a ghi nhận tốc độ tăng trưởng lên đến 3 con số trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 2/2024		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	160.584	528.533	-19,7	21,5	398.819	1.254.866	16,5	68,4	100	100
Đức	23.690	76.400	-10,4	44,7	50.665	155.620	5,7	63,1	12,7	12,4
Ý	21.343	65.186	16,2	76,4	44.258	130.034	24,2	78,8	11,1	10,4
Tây Ban Nha	12.070	40.178	20,4	79,7	28.101	90.198	75,6	151,4	7,0	7,2
Hoa Kỳ	10.624	34.497	-19,6	18,3	25.746	78.781	6,7	52,1	6,5	6,3
Nga	8.491	29.781	-12,8	31,0	22.778	71.167	14,9	59,2	5,7	5,7

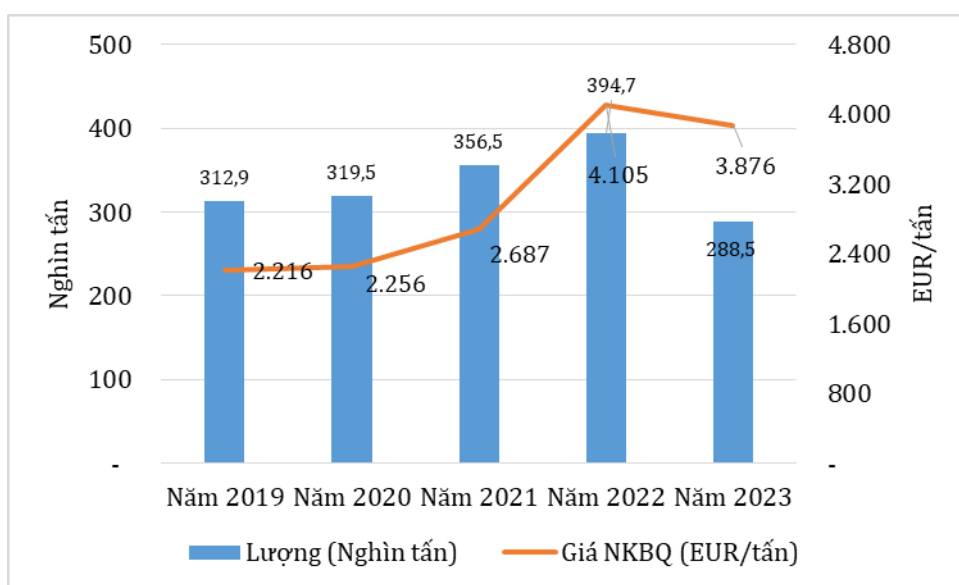
Thị trường	Tháng 2/2024		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
In-đô-nê-xi-a	7.624	26.999	117,2	162,8	21.319	71.370	215,6	235,5	5,3	5,7
Nhật Bản	7.006	27.758	-25,2	13,9	23.420	81.904	53,9	108,5	5,9	6,5
Hà Lan	6.269	21.838	52,6	114,7	14.444	47.909	94,6	154,4	3,6	3,8
An-giê-ri	6.244	19.245	-33,8	2,4	15.830	46.551	29,4	94,7	4,0	3,7
Bỉ	5.401	16.649	-53,5	-29,3	11.297	33.961	-46,0	-28,5	2,8	2,7
Thị trường khác	51.822	170.001	-38,5	-7,5	140.961	447.371	3,4	52,2	35,3	35,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA BỈ TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI EU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ Eurostat, năm 2023, Bỉ tỷ EUR (tương đương 1,22 tỷ USD), giảm nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối 26,9% về lượng và giảm 31% về trị giá so EU đạt 288,51 nghìn tấn, trị giá gần 1,12 với năm 2022.

Lượng và giá nhập khẩu bình quân cà phê của Bỉ từ thị trường ngoại khối trong giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Bỉ từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 3.876 EUR/tấn, giảm 5,6% so với năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Bỉ từ hầu hết các thị trường ngoại khối EU giảm; mức giảm từ Hon-đu-rát là 14,4%, xuống còn 5.172 EUR/tấn; từ Việt Nam giảm 2,7%, xuống còn 2.391 EUR/tấn.

Cơ cấu nguồn cung: Năm 2023, Bỉ nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các nguồn cung ngoại khối EU, gồm: Bra-xin, Việt Nam, Hon-đu-rát, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru... Trong đó:



Bỉ nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong năm 2023 đạt 78,99 nghìn tấn, trị giá 273,36 triệu EUR (tương đương 299,07 triệu USD), giảm 40,8% về lượng và giảm 46,7% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 33,8% năm 2022 xuống 27,38% trong năm 2023.

Năm 2023, Bỉ nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 57,94 nghìn tấn, trị giá 138,51 triệu EUR (tương đương 151,54 triệu USD), giảm 14,3% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 17,13% năm 2022 lên 20,08% trong năm 2023.

Tương tự, năm 2023, Bỉ giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường ngoại khối khác như: Hon-đu-rát, Cô-lôm-bi-a, tuy nhiên, tốc độ giảm thấp hơn so với mức giảm từ các thị trường Pê-ru, Bra-xin hay Việt Nam.

5 nguồn cung cà phê ngoại khối lớn nhất cho Bỉ trong năm 2023

Tỷ giá 1 EUR = 1,0941 USD

Thị trường	Năm 2023				So với năm 2022 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu EUR)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	288,51	1.118,31	1.223,55	3.876	-26,9	-31,0	-5,6
Bra-xin	78,99	273,35	299,07	3.461	-40,8	-46,7	-10,0
Việt Nam	57,94	138,51	151,54	2.391	-14,3	-16,6	-2,7
Hon-đu-rát	27,63	116,57	127,54	4.219	-3,3	-13,7	-10,7
Cô-lôm-bi-a	14,29	73,92	80,87	5.172	-8,7	-21,8	-14,4
Pê-ru	14,08	66,16	72,38	4.698	-47,7	-52,5	-9,2

Nguồn: Tính toán sơ bộ từ số liệu của Eurostat

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ Sầu riêng Ma-lai-xi-a được đưa ra thị trường sớm với giá thấp.
- ▶ Xuất khẩu anh đào Chi-lê đạt mức cao vào tháng 01/2024.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 815,1 triệu USD, tăng 45,1% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần nhập khẩu chủng loại quả xoài từ Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Dẫn nguồn producerreport.com, thời tiết nóng ẩm gần đây ở Ma-lai-xi-a khiến một số quả sầu riêng chín và có mặt trên thị trường sớm hơn thường lệ.

Mặc dù mùa sầu riêng thường bắt đầu vào tháng 6/2024, tuy nhiên trái sầu riêng đã rụng khỏi cây hàng ngày tại trang trại. Mặc dù thu hoạch sớm bất thường và giá thấp, nhưng doanh số bán hàng vẫn chậm vì ít khách hàng biết đến.

Điều kiện thời tiết thuận lợi cũng cho phép các trang trại sầu riêng ở bang Pahang của Ma-lai-xi-a bắt đầu thu hoạch trong những tuần gần đây. Tuy nhiên, đây vẫn chưa phải là cao điểm của mùa sầu riêng, thường diễn ra từ tháng 6/2024 đến tháng 8/2024.

Trong những năm gần đây, ngành sầu riêng Ma-lai-xi-a đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể cả về sản lượng lẫn xuất khẩu.

Năm 2022, Ma-lai-xi-a sản xuất 455.000 tấn sầu riêng, con số này dự kiến sẽ tăng lên 506.000 tấn vào năm 2025. Năm 2022, xuất khẩu sầu riêng của Ma-lai-xi-a đạt tổng trị giá 1,23 tỷ Ringgit (tương đương 260 triệu USD), tăng 168% so với năm 2019. Các dự báo cho thấy ngành sầu riêng của Ma-lai-xi-a sẽ tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng, với tốc độ tăng trưởng hàng năm ước tính là 7,2% từ năm 2023 đến năm 2033.

Năm 2024, Ma-lai-xi-a đang nỗ lực tiếp cận thị trường sầu riêng tươi của Trung Quốc, với hy vọng đạt được điều này vào dịp kỷ niệm 50 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước vào tháng 5/2024. Gần đây, tại lễ kỷ niệm đầu tiên của Hiệp hội các nhà sản xuất sầu riêng, một biên bản ghi nhớ đã được ký kết để thiết lập một đường bay dành riêng cho sầu riêng từ Kuala Lumpur

đến Trịnh Châu (Zhengzhou), thể hiện một bước tiến quan trọng trong việc chuẩn bị xuất khẩu sầu riêng tươi.

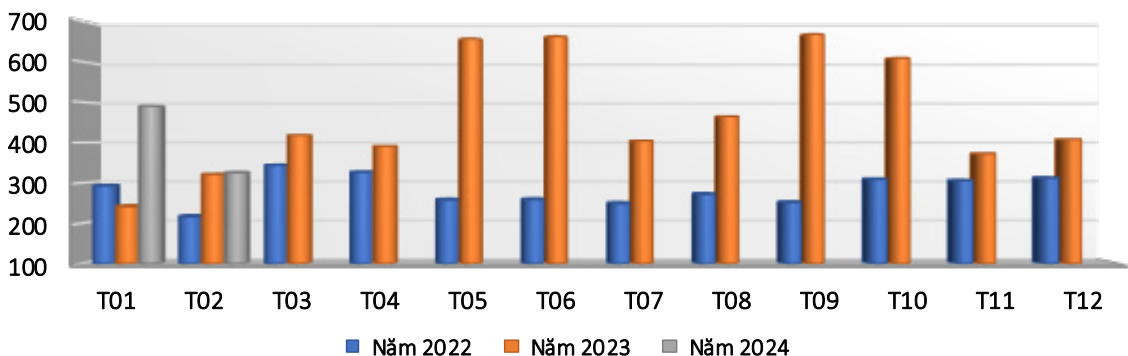
Chi-lê: Dẫn nguồn freshplaza.com, xuất khẩu anh đào Chi-lê trong tháng 01/2024 đạt 1,56 triệu USD, tăng 27,5% so với tháng 01/2023, mức cao nhất kể từ năm 2007. Sự tăng trưởng về sản lượng và giá cả toàn cầu tăng cao khiến trị giá xuất khẩu anh đào Chi-lê đạt mức cao trong tháng 01/2024. Trong đó, 93% trị giá anh đào của Chi-lê được xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc, đạt 1,45 triệu USD, tăng 30,8% so với tháng 01/2023. Xuất khẩu anh đào Chi-lê tăng mạnh sang Trung Quốc để đáp ứng cho nhu cầu vào dịp Tết Nguyên Đán tại thị trường này. Trái anh đào có màu đỏ, được tượng trưng cho sự may mắn nên nhu cầu tăng mạnh tại thị trường Trung Quốc trong dịp Tết.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 02/2024 đạt 325,8 triệu USD, giảm 33,6% so với tháng 01/2024,

nhưng tăng 1,4% so với tháng 02/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 815,1 triệu USD, tăng 45,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giai đoạn năm 2022 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Với lợi thế về địa lý và nhiều nét tương đồng trong văn hóa ẩm thực, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2024, đạt 501,4 triệu USD, tăng 57,2% so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý, phía Trung Quốc đồng ý mở cửa thêm cho các loại trái cây chủ lực của Việt Nam; đẩy nhanh tiến độ hoàn tất các thủ tục và xem xét mở cửa thị trường cho trái bơ, chanh leo. Điều này góp phần thúc đẩy ngành hàng rau quả tăng tốc trong năm 2024, bởi trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc chiếm 61,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả.

Xuất khẩu hàng rau quả những tháng

đầu năm 2024 sang các thị trường có yêu cầu chất lượng cao như Hoa Kỳ, Nhật Bản... tăng trưởng tốt, điều này cho thấy chất lượng hàng rau quả của Việt Nam đã và đang dần đáp ứng được nhu cầu tại các thị trường tiêu thụ lớn. Trong đó, trị giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 39,6 triệu USD, tăng 27,7% so với năm 2023; Nhật Bản đạt 27 triệu USD, tăng 17,7%.

Ngoài ra, hàng rau quả xuất khẩu sang các thị trường khác cũng tăng rất mạnh trong 2 tháng đầu năm 2024 như: Hàn Quốc đạt 41 triệu USD, tăng 52,4% với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là Thái Lan đạt 28,6 triệu USD, tăng 125,9%; Úc đạt 15,3 triệu USD, tăng 36,2%...

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 02/2024 (nghìn USD)	So với tháng 02/2023 (%)	2 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023
Tổng	325.756	1,4	815.127	45,1	100,0	100,0
Trung Quốc	195.898	8,5	501.374	57,2	61,5	56,8
Hàn Quốc	19.242	13,8	41.017	52,4	5,0	4,8
Hoa Kỳ	17.107	-8,9	39.627	27,7	4,9	5,5
Thái Lan	9.829	18,8	28.629	125,9	3,5	2,3
Nhật Bản	10.198	-14,9	27.040	17,7	3,3	4,1
Hà Lan	7.669	-26,2	15.634	-21,0	1,9	3,5
Úc	6.270	3,1	15.294	36,2	1,9	2,0
Các TVQ Ả rập Thống nhất	5.900	-8,3	14.373	57,4	1,8	1,6
Đài Loan	4.160	-27,7	13.365	36,5	1,6	1,7
Đức	3.014	67,7	8.947	160,7	1,1	0,6
Thị trường khác	46.469	-14,2	109.826	14,8	13,5	17,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

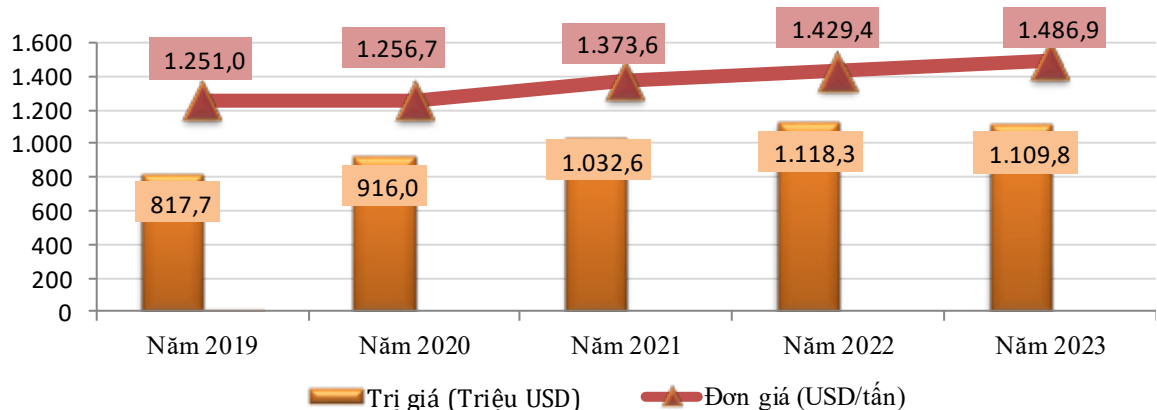


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI CÁC LOẠI CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), nhu cầu nhập khẩu quả xoài các loại của Hoa Kỳ ngày càng có xu hướng tăng trong giai đoạn năm 2019 – 2023, với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,1% về trị giá.

Trong năm 2023, nhập khẩu quả xoài các loại của Hoa Kỳ đạt 746,4 nghìn tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với năm 2022. Giá quả xoài các loại nhập khẩu bình quân đạt 1.486,9 USD/tấn, tăng 4% so với năm 2022.

Nhập khẩu quả xoài của Hoa Kỳ qua các năm 2019 – 2023



Nguồn: USDA

Về thị trường: Hoa Kỳ nhập khẩu quả xoài các loại chủ yếu từ thị trường Mê-hi-cô trong năm 2023, chiếm 61,3% tổng lượng xoài nhập khẩu, đạt 457,9 nghìn tấn, trị giá 583,6 triệu USD, tăng 1,2% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với năm 2022. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Pê-ru, Bra-xin, Ê-cu-a-đo... Việt Nam là thị trường cung

cấp xoài lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ, lượng xoài nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp, tuy nhiên Hoa Kỳ nhập khẩu xoài từ Việt Nam tăng mạnh cả về lượng và trị giá trong năm 2023. Giá xoài nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 3.189,9 USD/tấn, tăng 26% so với năm 2022.

Thị trường cung cấp quả xoài các loại cho Hoa Kỳ trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	746.382	1.109.762	1.486,9	-4,6	-0,8	4,0	100,0	100,0
Mê-hi-cô	457.905	583.640	1.274,6	1,2	2,3	1,2	61,3	57,9
Pê-ru	110.085	153.917	1.398,2	-4,0	-9,1	-5,3	14,7	14,7
Bra-xin	52.081	68.398	1.313,3	18,0	56,3	32,4	7,0	5,6
Ê-cu-a-đo	22.497	29.669	1.318,8	-61,3	-52,2	23,7	3,0	7,4
Cô-lôm-bi-a	21.905	35.946	1.641,0	-4,3	19,7	25,1	2,9	2,9
Goa-tê-ma-la	19.660	16.252	826,7	21,9	14,7	-5,8	2,6	2,1
Thái Lan	18.991	97.840	5.151,8	-2,2	2,9	5,2	2,5	2,5
Ấn Độ	17.070	44.255	2.592,5	-19,3	-4,9	17,9	2,3	2,7
Đô-mi-ni-ca	10.972	12.344	1.125,0	0,8	-1,2	-2,0	1,5	1,4
Phi-líp-pin	2.601	25.597	9.840,0	4,2	16,1	11,4	0,3	0,3
...								
Việt Nam	1.821	5.809	3.189,9	67,6	111,2	26,0	0,2	0,1
Thị trường khác	10.791	36.093	3.344,6	-42,2	-27,4	25,5	1,4	2,4

Nguồn: USDA



Về chủng loại: Quả xoài tươi là chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong năm 2023, nhập khẩu quả xoài tươi chiếm 74,2% tổng lượng xoài các loại, đạt 554,2 nghìn tấn, trị giá 571,4 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với năm 2022. Hoa Kỳ nhập khẩu xoài tươi chủ yếu từ thị trường Mê-hi-cô và Pê-ru.

Tiếp theo là chủng loại xoài chế biến, đạt 105,8 nghìn tấn, trị giá 199,1 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 0,5% về trị giá so với năm 2022; xoài đông lạnh đạt 65,3 nghìn tấn, trị giá 137,1 triệu USD, giảm 5,9%

về lượng và giảm 9,7% về trị giá; Xoài sấy khô đạt 18,8 nghìn tấn, trị giá 180,2 triệu USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 19,7% về trị giá...

Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu chủng loại xoài đông lạnh và xoài tươi trong năm 2023. Trong đó, nhập khẩu xoài đông

lạnh đạt 643 tấn, trị giá 988 nghìn USD, tăng 84,7% về lượng và tăng 82,9% về trị giá so với năm 2022; nhập khẩu xoài tươi đạt 500 tấn, trị giá 1,4 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 38,2% về trị giá. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu cả 2 chủng loại xoài này đều chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ nhập khẩu chủng loại quả xoài các loại trong năm 2023

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2023	Năm 2022
Xoài tươi	554.224	571.433	1.031,1	-3,6	-2,9	0,7	100,0	100,0
Mê-hi-cô	372.480	351.368	943,3	3,0	-1,1	-4,0	67,2	62,9
Pê-ru	77.205	89.419	1.158,2	-2,2	-3,0	-0,8	13,9	13,7
Bra-xin	48.279	61.877	1.281,6	20,7	56,6	29,7	8,7	7,0
Ê-cu-a-đo	21.269	26.179	1.230,9	-61,8	-54,4	19,5	3,8	9,7
Goa-tê-ma-la	17.896	12.396	692,6	21,2	14,0	-6,0	3,2	2,6
...								
Việt Nam	500	1.377	2.754,2	16,7	38,2	18,4	0,1	0,1
Thị trường khác	16.594	28.818	1.736,6	-28,4	-10,6	24,9	3,0	4,0
Xoài chế biến	105.826	199.058	1.881,0	-10,5	-0,5	11,2	100,0	100,0
Mê-hi-cô	44.431	60.006	1.350,5	-7,6	3,5	12,0	42,0	40,7
Cô-lôm-bi-a	21.547	33.882	1.572,5	-3,7	29,7	34,7	20,4	18,9
Ấn Độ	14.334	25.706	1.793,4	-18,4	-18,9	-0,6	13,5	14,8
Thái Lan	12.889	53.838	4.177,1	1,5	2,2	0,7	12,2	10,7
Bra-xin	3.660	5.451	1.489,3	-10,1	68,9	87,9	3,5	3,4
...								
Việt Nam	408	1.669	4.088,0	125,6	396,0	119,9	0,4	0,2
Thị trường khác	8.557	18.506	2.162,7	-35,6	-34,1	2,3	8,1	11,2

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2023	Năm 2022
Xoài đông lạnh	65.310	137.072	2.098,8	-5,9	-9,7	-4,0	100,0	100,0
Mê-hi-cô	32.035	74.897	2.338,0	-9,3	-6,2	3,5	49,0	50,9
Pê-ru	28.831	51.665	1.792,0	-4,3	-16,7	-12,9	44,1	43,4
Goa-tê-ma-la	1.691	3.587	2.121,6	31,4	21,0	-7,9	2,6	1,9
Việt Nam	643	988	1.537,4	84,7	82,9	-1,0	1,0	0,5
Chi-lê	605	2.354	3.894,0	18,7	20,4	1,5	0,9	0,7
Thị trường khác	1.506	3.581	2.377,4	-16,5	-19,6	-3,7	2,3	2,6
Xoài sấy khô	18.806	180.159	9.579,9	9,1	19,7	9,7	100,0	100,0
Mê-hi-cô	8.831	94.622	10.714,7	20,8	28,7	6,6	47,0	42,4
Thái Lan	6.075	43.770	7.204,4	-9,5	3,6	14,5	32,3	38,9
Phi-líp-pin	2.111	22.642	10.728,0	20,8	25,4	3,8	11,2	10,1
Pê-ru	711	7.556	10.624,4	76,6	72,8	-2,1	3,8	2,3
Ấn Độ	269	3.123	11.610,2	-35,5	-26,1	14,6	1,4	2,4
...								
Việt Nam	129	840	6.522,6	1570,6	1420,8	-9,0	0,7	0,0
Thị trường khác	680	7.606	11.186,0	5,4	-6,0	-10,8	3,6	3,7
Nước ép xoài	2.216	22.040	9.946,7	-16,6	-19,2	-3,2	100,0	100,0
Ai Cập	845	6.798	8.045,1	-8,0	-13,1	-5,5	38,1	34,6
Bra-xin	142	1.070	7.536,0	146,5	5,2	-57,3	6,4	2,2
Việt Nam	142	936	6.610,4	16,4	13,8	-2,3	6,4	4,6
Pa-ki-xtan	134	724	5.391,9	13,4	7,3	-5,4	6,1	4,5
Mê-hi-cô	129	2.748	21.328,8	-44,9	-23,9	37,9	5,8	8,8
Thị trường khác	824	9.764	11.847,5	-31,7	-26,8	7,1	37,2	45,4

Nguồn: USDA

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đang bị cảnh báo bởi tôm có chất sulfite.*
- ▶ *Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã lùi thời hạn cho phép thông quan thủy sản nhập khẩu có nguồn gốc từ Nga (mua hàng trước ngày 22/12/2023) tới ngày 31/5/2024. Tất cả thủy sản có nguồn gốc từ Nga đặt hàng sau ngày 22/12/2023 vẫn sẽ bị cấm.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,21 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Anh trong năm 2023. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh năm 2023 giảm so với năm 2022.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Tháng 1/2024, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 89,2 nghìn tấn, trị giá 432 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tháng 1/2024 giảm 14% so với cùng kỳ năm 2023, ngược lại xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU tăng lần lượt 4% và 3%.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đang bị cảnh báo bởi tôm có chất sulfite. Ngôi sao truyền thông xã hội và nhà hoạt động chống hàng giả Vương Hải của Trung Quốc đã cảnh báo về mối nguy hiểm tiềm ẩn của các chất phụ gia

mạ băng trên các mẫu tôm nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo. Những cảnh báo này có khả năng làm gián đoạn hoạt động xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc. Sau cảnh báo, cơ quan Hải quan Trung Quốc tại cảng Thiên Tân đã trả lại một số container tôm Ê-cu-a-đo cho nhà xuất khẩu.

- Hoa Kỳ: Tổng thống Hoa Kỳ đã ký sắc lệnh hành pháp vào ngày 22/12/2023 về việc mở rộng lệnh cấm của Hoa Kỳ đối với hải sản Nga, bao gồm việc nhập khẩu các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ Nga đã được chế biến ở nước thứ ba. Hoa Kỳ sau đó đã ban hành thêm hướng dẫn bổ sung một số mã biểu thuế hài hòa (HTS) vào lệnh cấm ban đầu, thắt chặt các lỗ hổng có

thể cho phép một số sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ Nga vẫn được nhập khẩu vào nước này.

Theo sắc lệnh ban đầu và trong hướng dẫn, thời hạn chót để thông quan các mặt hàng cấm được các doanh nghiệp mua trước ngày 22/12/2023 là 12:01 ngày 21/2/2024. Tuy nhiên, trong bối cảnh việc vận chuyển bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng tại Biển Đỏ, Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã chuyển hạn chót sang 12:01 ngày 31/5/2024. Thời hạn gia hạn mới giúp các công ty có thêm thời gian để nhận thủy sản đặt hàng trước ngày 22/12/2023 vào Hoa Kỳ. Tất cả thủy sản đặt hàng sau ngày 22/12/2023 vẫn sẽ bị cấm.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 459,6 triệu USD, giảm 24,5% so với tháng 2/2023 do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán trong tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,21 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường tiêu thụ lớn tăng trưởng khả quan như: Hoa Kỳ tăng 22,2%, Trung Quốc tăng 44,7%, Úc tăng 18,1%, Ca-na-đa tăng 60,2%, Nga tăng 77,5%... Trong khi đó, xuất khẩu sang Thái Lan và Đức vẫn giảm.

Tháng 2/2024, Trung Quốc vượt qua Nhật Bản và Hoa Kỳ trở thành thị trường

xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 81,3 triệu USD, giảm 19,6% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 181,7 triệu USD, tăng 44,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 2/2024, đạt 77,8 triệu USD, giảm 10,4% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 188,6 triệu USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản tháng 2/2024 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023, giảm 30,2% xuống còn 66,6 triệu USD. Tính chung 2 tháng đầu

năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 196,9 triệu USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2024 đã có tín hiệu

khả quan từ các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ca-na-đa, Nga. Tuy nhiên, xuất khẩu sang nhiều thị trường trong khu vực châu Á và châu Âu vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, phục hồi chậm.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 2/2024 (nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	2 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023
Tổng	459.585	-24,5	1.208.189	13,7	100,0	100,0
Nhật Bản	66.632	-30,2	196.902	5,8	16,3	17,5
Hoa Kỳ	77.786	-10,4	188.589	22,2	15,6	14,5
Trung Quốc	81.299	-19,6	181.733	44,7	15,0	11,8
Hàn Quốc	36.475	-33,3	104.301	0,2	8,6	9,8
Úc	18.598	-23,1	45.158	18,1	3,7	3,6
Anh	15.642	-17,1	38.966	4,7	3,2	3,5
Thái Lan	9.486	-56,6	34.545	-22,3	2,9	4,2
Ca-na-đa	11.662	11,7	31.689	60,2	2,6	1,9
Nga	10.007	-1,1	29.088	77,5	2,4	1,5
Hồng Kông	7.993	-38,4	25.421	7,2	2,1	2,2
Đức	8.542	-42,3	22.594	-13,6	1,9	2,5
Hà Lan	8.673	-24,6	22.213	3,4	1,8	2,0
Đài Loan	7.611	-41,5	21.111	11,1	1,7	1,8
Bra-xin	6.054	-4,5	19.563	42,0	1,6	1,3
Ma-lai-xi-a	5.947	-49,1	17.186	-2,6	1,4	1,7
Thị trường khác	87.178	-23,9	229.130	6,8	19,0	20,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA ANH NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Anh đạt 4,29 tỷ USD, giảm 5% so với năm 2022. Năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Anh giảm do lạm phát tăng cao, nhu cầu tiêu thụ thủy sản bị ảnh hưởng đáng kể. Năm 2024, lạm phát hạ nhiệt sẽ là yếu tố thúc đẩy tiêu dùng thủy sản tại nước này. Lạm phát tại Anh đã giảm

xuống 5,3% trong tháng 2/2024, mức thấp nhất kể từ tháng 3/2022 và giảm 1,5% so với tháng 1/2024.

Năm 2023, Anh giảm nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường cung cấp lớn, trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc, Ê-cu-a-đo, Ba Lan và Đức tăng.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Anh năm 2023

Thị trường	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Tổng	4.293.956	-5,0	100,0	100,0
Na Uy	841.484	-0,2	19,6	18,6
Trung Quốc	401.445	11,9	9,3	7,9
Ai Len	336.876	-0,2	7,8	7,5
Việt Nam	290.530	-10,9	6,8	7,2
Ê-cu-a-đo	215.014	8,8	5,0	4,4
Quần đảo Faroe	200.447	-28,9	4,7	6,2
Thổ Nhĩ Kỳ	167.629	-1,3	3,9	3,8
Ấn Độ	140.600	-7,2	3,3	3,3
Ba Lan	140.306	26,7	3,3	2,4
Đức	113.968	14,6	2,7	2,2
Thị trường khác	1.445.657	-12,1	33,7	36,4

Nguồn ITC

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Anh trong năm 2023, đạt 290,5 triệu USD, giảm 10,9% so với năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh giảm từ 7,2% năm 2022 xuống còn 6,8% trong năm 2023. Trong đó, thị phần sản phẩm tôm với 2 mã HS 030617 và 160521 của Việt Nam trong

tổng nhập khẩu của Anh giảm, trong khi thị phần phi lê cá da trơn mã HS 030462, tôm chế biến mã HS 160529 tăng.

Thị phần tôm mã HS 030617 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm do năm 2023 Anh tăng nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Ê-cu-a-đo, Hon-đu-rát và Ác-hen-ti-na với mức tăng lần lượt là 2,2%.

23% và 31,8%, đạt 66,5 triệu USD, 41,7 triệu USD và 7,5 triệu USD. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp sản phẩm mã HS này lớn thứ 2 cho Anh, sau Ấn Độ.

Với mặt hàng tôm mã HS 160521, Việt

Nam vẫn là thị trường cung cấp lớn nhất cho Anh. Tuy nhiên, năm 2023, trong khi giảm mạnh nhập khẩu từ Việt Nam, Anh tăng nhập khẩu mặt hàng tôm này từ thị trường Ai-xơ-len, Na Uy và Ấn Độ.

Thị phần các mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh

MãHS	Mô tả	Nhập khẩu thủy sản của Anh		Nhập khẩu từ Việt Nam		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Năm 2023	Năm 2022
030617	Tôm đông lạnh	387.630	-10,5	75.564	-20,3	19,5	21,9
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín (trừ hun khói)	187.742	-23,3	60.731	-29,7	32,3	35,3
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	60.068	1,4	59.896	1,7	99,7	99,5
160529	Tôm chế biến hoặc bảo quản đóng hộp kín (trừ hun khói)	121.434	-7,8	45.638	-3,0	37,6	35,7
030471	Phi lê cá tuyết đông lạnh	530.236	-7,0	12.032	721,9	2,3	0,3
160419	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (không bao gồm bằm nhỏ, chỉ hun khói và cá hồi, cá trích, ...)	175.272	10,9	7.676	-1,2	4,4	4,9
030487	Phi lê đông lạnh của cá ngừ	25.767	-16,9	6.181	15,5	24,0	17,3
030499	Thịt cá đông lạnh khác	4.356	13,1	2.831	58,7	65,0	46,3
030472	Phi lê cá tuyết chấm đen đông lạnh	132.353	-8,6	2.540	143,5	1,9	0,7
160554	Mực đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	19.749	-24,7	2.427	-31,1	12,3	13,4
030324	Cá da trơn đông lạnh	3.031	17,8	2.255	9,5	74,4	80,1
030544	Cá rô phi, da trơn hun khói	2.030	77,6	1.771	66,3	87,2	93,2
160510	Cua, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	7.059	-49,4	1.765	-49,9	25,0	25,3
030615	Tôm hùm Na Uy đông lạnh	3.299	44,1	1.215	1,2	36,8	52,5
030389	Cá đông lạnh, n.e.s.	52.736	12,5	1.066	-11,9	2,0	2,6
030489	Phi lê cá đông lạnh khác	84.132	-3,1	905	39,9	1,1	0,7
160556	Nghêu, sò đã được chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	3.192	-56,5	878	-41,7	27,5	20,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xin-ga-po cấm formaldehyde trong sơn nội thất từ ngày 01/01/2026.*
- ▶ *Sản xuất sản phẩm gỗ và đồ nội thất tại Hoa Kỳ tháng 2/2024 giảm mạnh.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 2,2 tỷ USD, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Xin-ga-po: Theo panelsfurnitureasia.com, từ ngày 01/01/2026, Cơ quan Môi trường Quốc gia Xin-ga-po (NEA) sẽ yêu cầu các loại sơn bán ở Xin-ga-po dùng để sơn bề mặt bên trong các tòa nhà không được chứa formaldehyde. Điều này phù hợp với những nỗ lực nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Formaldehyde hiện được thêm vào một số loại sơn nội thất như một chất bảo quản để ức chế sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc. Nó có thể được thải vào không khí và tích tụ trong không khí trong nhà.

Việc tiếp xúc ngắn hạn với hàm lượng formaldehyde cao có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe như kích ứng mắt, mũi, da và cổ họng. Tiếp xúc lâu dài có thể làm tăng nguy cơ mắc bệnh hen suyễn và một số dạng ung thư.

Từ ngày 01/01/2026, các nhà sản xuất và nhập khẩu sơn sẽ phải nộp báo cáo thử nghiệm cho NEA để chứng minh rằng tổng hàm lượng formaldehyde đo được trong mỗi sản phẩm sơn nội thất là dưới 0,01% trọng lượng.

Các báo cáo thử nghiệm sẽ phải được chuẩn bị bởi các phòng thí nghiệm được công nhận. Sơn công nghiệp và sơn dùng cho các ứng dụng ngoài trời được bán ở Xin-ga-po không nằm trong yêu cầu này, nhưng sẽ phải được dán nhãn để thông báo cho người dùng biết các sản phẩm này có chứa formaldehyde và chỉ dành cho mục đích sử dụng công nghiệp hoặc ngoài trời.

NEA sẽ tiến hành giám sát để đảm bảo rằng sơn được bán tuân thủ các yêu cầu. Với việc thực hiện biện pháp kiểm soát này, tất cả các sản phẩm sơn nội thất có chứa formaldehyde sẽ bị loại bỏ dần ở Xin-ga-po.

Để thu thập phản hồi, NEA đã tham khảo ý kiến của Hiệp hội Công nghiệp Sơn Xin-ga-po (SPIA), tổ chức có thành viên chiếm khoảng 80% ngành sơn địa phương.

Các nhà sản xuất, bán lẻ chia sẻ với NEA rằng sơn nội thất không chứa formaldehyde đã có mặt tại thị trường Xin-ga-po.



NEA tìm kiếm phản hồi công khai từ các thành viên SPIA riêng lẻ và các công ty sơn không thuộc SPIA trong khoảng thời gian từ ngày 22/11/2023 đến ngày 13/12/2023. Dựa trên phản hồi nhận được, ngành sơn nhìn chung ủng hộ các biện pháp được đề xuất, như NEA đã tuyên bố.

Các biện pháp tương tự đã được thực hiện ở các thị trường nước ngoài, bao gồm cả Trung Quốc và EU.

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn globalwood.org, theo báo cáo mới nhất của Viện Quản lý Cung ứng (ISM) Hoa Kỳ, trong khi nền kinh tế Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng thì chỉ số PMI sản xuất lại giảm, trong đó các sản phẩm gỗ, đồ nội thất là 2 ngành giảm nhiều trong tháng 02/2024.

Các sản phẩm gỗ giảm trong các hạng mục tăng trưởng, sản xuất, việc làm và hàng tồn kho chung của khách hàng. Đồ nội thất và các sản phẩm liên quan khác suy giảm nhiều nhất trong mức tăng trưởng chung, số lượng đơn đặt hàng nhập khẩu và số lượng đơn đặt hàng mới, đứng thứ hai về sản xuất, thứ tư về việc làm và thứ hai về đơn hàng tồn đọng.

Hoạt động kinh tế trong lĩnh vực sản xuất đã giảm trong tháng 2/2024 và đây là tháng thứ 16 liên tiếp sau một tháng ở trạng thái "không thay đổi" (chỉ số PMI là 50) và 28 tháng tăng trưởng trước đó.

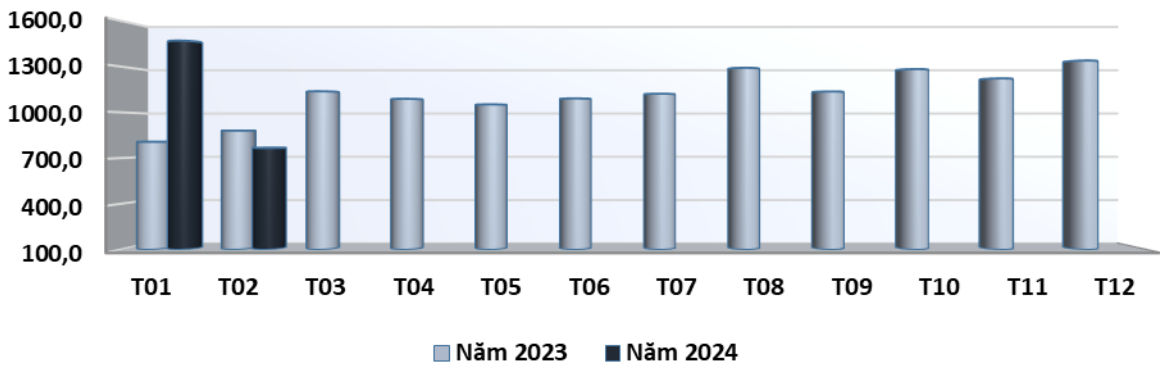
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 02/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 765,7 triệu USD, giảm 47,8% so với tháng 01/2024 và giảm 13% so với tháng 02/2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 474,4 triệu USD, giảm 53,8% so với tháng 01/2024

và giảm 15,4% so với tháng 02/2023.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,2 tỷ USD, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,5 tỷ USD, tăng 42,8 so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2024, mặc dù còn nhiều khó khăn thách thức, nhưng triển vọng của xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đã có những tín hiệu tích cực, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 2 tháng đầu năm 2024 đã có sự tăng trưởng khả quan.

Đáng chú ý, tiêu dùng hàng hóa tại nhiều thị trường lớn như Hoa Kỳ, châu Âu đang đón những tín hiệu tốt dần lên, thúc đẩy tới đơn hàng nhập khẩu, trong đó có nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Do đó, trị giá xuất khẩu sang các thị trường chủ lực có tín hiệu tích cực trong 2 tháng đầu năm 2024. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Hoa

Kỳ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 51,7% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 206,3 triệu USD, tăng 25,3%; Nhật Bản đạt 270,3 triệu USD, tăng 0,2%; Hàn Quốc đạt 112,4 triệu USD, giảm 12,1%...

Bên cạnh thị trường Hoa Kỳ và châu Âu, xuất khẩu tới các thị trường tiềm năng cũng tăng trưởng tốt như: Ca-na-đa, Úc, Ấn Độ. Trong đó, đáng chú ý là trị giá xuất khẩu gỗ sang Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 21,7 triệu USD, tăng 153,5% so với cùng kỳ năm 2022. Dân số và đô thị hóa ngày càng tăng là yếu tố chính khiến nhu cầu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị

trường Ấn Độ có xu hướng tăng. Để nắm bắt cơ hội này, doanh nghiệp cần phải đa dạng mẫu mã phù hợp với nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Ấn Độ, đồng thời giá cả sản phẩm cũng rất cạnh tranh.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 02/2024 (nghìn USD)	So với tháng 02/2023 (%)	2 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023
Tổng	765.743	-13,0	2.236.028	33,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	369.510	-11,3	1.189.150	51,7	53,2	46,6
Trung Quốc	137.853	16,3	306.267	25,3	13,7	14,5
Nhật Bản	108.522	-23,5	270.323	0,2	12,1	16,0
Hàn Quốc	42.361	-33,8	112.362	-12,1	5,0	7,6
Ca-na-đa	10.192	-26,0	36.022	47,4	1,6	1,5
Anh	11.130	0,5	32.756	35,2	1,5	1,4
Hà lan	5.619	-44,1	23.195	56,7	1,0	0,9
Úc	7.265	-3,0	23.058	46,9	1,0	0,9
Pháp	8.066	-5,0	22.113	26,7	1,0	1,0
Ấn Độ	3.763	-16,9	21.675	153,5	1,0	0,5
Thị trường khác	61.463	-26,2	199.106	32,5	8,9	8,9

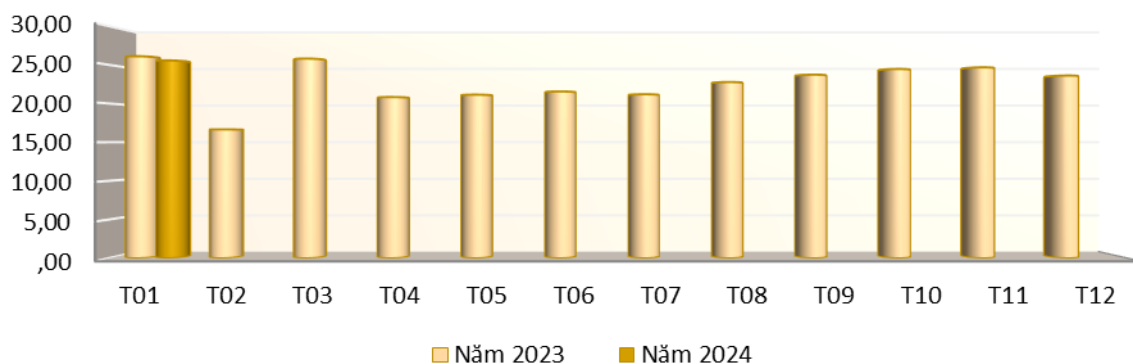
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong tháng 01/2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản đạt 59,9 nghìn tấn, trị giá 25,6 tỷ Yên (tương đương 173,9 triệu USD), giảm 6% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với tháng 01/2023.



Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Nhật Bản qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam trong tháng 01/2024, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 80,3% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, Nhật Bản tăng nhập khẩu từ Trung Quốc, nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ Việt Nam.

Tháng 01/2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản từ các thị trường khác đều giảm như: Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin...

Nhu cầu trong nước tại Nhật Bản suy yếu tại tất cả các lĩnh vực, bao gồm tiêu dùng tư nhân. Trong đó, tiêu dùng tư nhân, lĩnh vực chiếm khoảng một nửa nền kinh tế Nhật Bản, ghi nhận mức giảm hàng năm 0,9% trong quý 4/2023 do người tiêu dùng tăng tiết kiệm trong bối cảnh giá thực phẩm, xăng dầu và nhiều mặt hàng khác tăng. Theo đó, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa không thiết yếu như đồ nội thất bằng gỗ có xu hướng giảm.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	59.936	25.555.431	173.858	-6,0	-2,1	100,0	100,0
Trung Quốc	35.677	15.035.404	102.289	10,4	9,8	59,5	50,7
Việt Nam	12.472	5.206.097	35.418	-20,6	-13,5	20,8	24,6
Ma-lai-xi-a	5.321	1.243.890	8.462	-29,9	-18,3	8,9	11,9
Thái Lan	2.119	619.386	4.214	-5,8	-8,9	3,5	3,5
In-đô-nê-xi-a	2.005	787.750	5.359	-26,8	-16,6	3,3	4,3
Phi-líp-pin	1.231	952.891	6.483	-15,2	-18,0	2,1	2,3

Thị trường	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Đài Loan	605	357.944	2.435	-5,0	10,9	1,0	1,0
I-ta-li-a	140	507.825	3.455	-49,0	-18,1	0,2	0,4
Đan Mạch	64	156.908	1.067	-25,0	-24,7	0,1	0,1
Anh	58	77.355	526	-8,9	-34,5	0,1	0,1
Thị trường khác	245	609.981	4.150	-63,8	-23,8	0,4	1,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản; Ghi chú: 1 USD = 146,99 Yên

Mặt hàng nhập khẩu: Trong tháng 01/2024, Nhật Bản giảm nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất nhà bếp, nhưng tăng nhập khẩu ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất văn phòng.

Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, đồ nội

thất văn phòng của Nhật Bản từ Việt Nam vẫn còn thấp, do đó vẫn còn dư địa để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác trong thời gian tới. Tuy nhiên, Nhật Bản yêu cầu các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng hàng hóa, nên các doanh nghiệp cần tuân thủ các tiêu chuẩn xuất xứ, sản xuất bền vững khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 01/2024

Mặt hàng	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	59.936	25.555.431	173.858	-6,0	-2,1	20,8	24,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	31.457	11.982.188	81.517	-12,1	-7,5	16,1	19,9
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	12.668	8.416.976	57.262	3,9	4,0	17,0	21,5
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	11.653	3.448.639	23.462	3,3	9,4	33,1	38,1
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	3.126	1.314.519	8.943	-11,1	-16,6	45,0	46,9
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	1.032	393.109	2.674	5,5	21,6	0,3	0,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Kế hoạch hành động đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, gia tăng chế biến và phát triển thị trường nông lâm thủy sản năm 2024

Ngày 28/2/2024, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trần Thanh Nam đã ký Quyết định 613/QĐ-BNN-CCPT về việc ban hành Kế hoạch hành động đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, gia tăng chế biến và phát triển thị trường nông lâm thủy sản năm 2024.

Theo đó, mục tiêu an toàn thực phẩm:

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đạt 99,1%;
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản nhỏ lẻ ký cam kết tuân thủ quy định an toàn thực phẩm đạt 93,0%;
- Tỷ lệ mẫu thực phẩm nông lâm thủy sản được giám sát vi phạm các quy định ATTP giảm 10% (so với năm 2023);
- Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận HACCP, ISO 2200 hoặc tương đương tăng 10% (so với năm 2023);
- Tỷ lệ gia súc, gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt 20%;
- Diện tích trồng trọt, diện tích nuôi thủy sản, số cơ sở chăn nuôi được chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt - GAP (như VietGAP, GAHP và tương đương tăng 10% (so với năm 2023);
- Số lượng sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật sinh học đăng ký vào trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và lượng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học tăng 20% (so với năm 2023).
- Số lượng chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn tăng 10% (so với năm 2023).

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

6 doanh nghiệp xuất khẩu cá tra sang thị trường Hoa Kỳ được áp thuế thấp

Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) vừa công bố kết quả cuối cùng cho đợt rà soát thuế chống bán phá giá lần thứ 19 (POR19) đối với mặt hàng cá tra phi lê đông lạnh của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong giai đoạn từ 1/8/2021 đến 31/7/2022, theo đó có 6 doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam được hưởng mức thuế chống bán phá giá thấp.

Cụ thể, theo kết quả cuối cùng đợt rà soát POR19, Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn được hưởng mức thuế 0,00 USD/kg; 5 doanh nghiệp khác là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ, Công ty Cổ phần Thủy sản Lộc Kim Chi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I, Công ty Cổ phần Hùng Vương, Công ty Cổ phần Thủy sản Cafatex đều được áp mức thuế chống bán phá giá 0,18 USD/kg.

Mức thuế chống bán phá giá chung mà DOC áp cho doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam trong đợt rà soát này là 2,39 USD/kg.

So với kết quả rà soát sơ bộ POR 19 được công bố vào tháng 9/2023 thì mức thuế cuối cùng POR19 cao hơn 0,04 USD/kg. Tuy nhiên, nhìn chung, mức thuế chống bán phá giá POR19 đã giảm đáng kể so với kết quả cuối cùng của đợt rà soát POR18 trước đó. Đây là tín hiệu khá tích cực cho các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra-basa của Việt Nam trong thời gian tới.

Được biết, trong đợt rà soát POR 19, DOC lựa chọn Indonesia là quốc gia thay thế để tính biên độ bán phá giá do DOC cho rằng: Indonesia có kinh tế tương đồng với Việt Nam; có hàng hóa tương tự với hàng hóa bị điều tra trong giai đoạn rà soát và Indonesia cung cấp số liệu đáng tin cậy giúp DOC có thể sử dụng đánh giá các yếu tố sản xuất của Việt Nam.

Ngày 25/8/2023, DOC cũng đã ra thông báo cho phép các bên gửi yêu cầu rà soát thuế chống bán phá giá cho đợt rà soát tiếp theo (POR20), cho giai đoạn 1/8/2022 - 31/7/2023. Thời hạn cuối cùng nhận hồ sơ là ngày 31/8/2023. Hiện nay, DOC đang xem xét rà soát hành chính đợt tiếp theo - POR20.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.